TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **51**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25/4/2025
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Minh Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Toàn

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Kiến Hòa - Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 112/2025/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2025, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1967 (Vắng mặt);

Địa chỉ: số A, ấp L, xã H, huyện G, tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: số A, ấp L, xã H, huyện G, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn N quen biết, tìm hiểu, bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1990, có tổ chức đám cưới. Ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre vào ngày 16 tháng 7 năm 2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến giữa năm 2024 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cách sinh hoạt, kinh tế dẫn đến việc ông bà thường xuyên cự cãi; tình cảm vợ chồng không còn, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Bà đã nhiều lần khuyên can nhưng ông N vẫn không thay đổi nên vợ chồng đã ly thân từ giữa năm 2024 cho đến nay. Hiện tại, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà có đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Bà và ông N có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hồng N1, sinh ngày 08/4/1992, Nguyễn Thành N2, sinh ngày 22/3/1994, hiện đều đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông N không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn là ông Nguyễn Văn N đều vắng mặt không lý do.

Tại bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt cùng ngày 25/4/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị T tại đơn khởi kiện về quá trình vợ chồng tìm hiểu, đăng ký kết hôn, chung sống. Ông thừa nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2025 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên sống riêng, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm. Trong khoảng thời gian vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2025 cho đến nay, ông nhiều lần hàn gắn tình cảm với bà T do còn thương vợ con nhưng bà T không đồng ý. Nay bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, kiên quyết xin ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hồng N1, sinh ngày 08/4/1992, Nguyễn Thành N2, sinh ngày 22/3/1994, hiện đều đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông và bà T không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà T xác định vụ án có quan hệ pháp luật "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn N là bị đơn có nơi cư trú tại số A, ấp L, xã H, huyện G, tỉnh B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn bà T, bị đơn ông N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

- Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre vào ngày 16/7/2015 nên quan hệ hôn nhân của bà T và ông N là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

- Trong quá trình chung sống, theo bà T trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà và ông N không còn chung sống với nhau từ giữa năm 2024 cho đến nay, hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa. Bà T có yêu cầu được giải quyết cho được ly hôn với ông N.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã nhiều lần mời bà T và ông N đến Tòa án tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn nhưng bà T xác định không còn tình cảm với ông N, kiên quyết xin ly hôn; ông N đều vắng mặt không có lý do. Sau khi, Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ông N có văn bản trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với bà T do ông nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng bà T vẫn kiên quyết, không đồng ý.

Như vậy, trong quá trình chung sống, giữa bà T và ông N đã có phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tòa án nhiều lần mời bà T và ông N đến Tòa án tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn nhưng bà T xác định không còn tình cảm với ông N, kiên quyết xin ly hôn; ông N vắng mặt không có lý do, điều này thể hiện ông N đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà T. Mặt khác, bà T và ông N đã sống ly thân thời gian dài nhưng đến nay cũng không hàn gắn được. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà T và ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, bà T được ly hôn với ông N.

[2.2] Về con chung:

- Bà T và ông N thống nhất trong thời gian chung sống với nhau ông bà có 02 người con tên Nguyễn Thị Hồng N1, sinh ngày 08/4/1992, Nguyễn Thành N2, sinh ngày 22/3/1994, hiện đều đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T, ông N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà T, ông Nuôi N không có nên Hội đồng xét xử không xem xét

[3] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thuận.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn N có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hồng N1, sinh ngày 08/4/1992, Nguyễn Thành N2, sinh ngày 22/3/1994, hiện đều đã trưởng thành, tự lao động, sinh sống được.

3. Về tài sản chung: Bà T, ông N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà T, ông N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét

5. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị T phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010404 ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- UBND xã H, huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Minh Thơ